

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÙNG VEN BIỂN Ở TỈNH HƯNG YÊN

Lê Thị Thanh Loan¹, Lưu Văn Duy¹, Lê Thị Thu Hương^{2*}

¹*Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: ltthuong@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 31.01.2026

Ngày chấp nhận đăng: 23.04.2026

TÓM TẮT

Bài báo phân tích việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ven biển tỉnh Hưng Yên trong bối cảnh tái cơ cấu không gian phát triển kinh tế biển. Nghiên cứu sử dụng kết hợp dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo quản lý nhà nước với dữ liệu sơ cấp thu thập từ điều tra 40 cán bộ quản lý và 160 đối tượng thụ hưởng. Các phương pháp thống kê mô tả và phân tích định tính được áp dụng để xử lý số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các chính sách hỗ trợ đã góp phần mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và gia tăng diện tích nuôi công nghệ cao. Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện chính sách còn chưa đồng đều, bộc lộ những hạn chế về tiếp cận đất đai hợp pháp, hạ tầng thủy lợi chuyên dùng, khả năng tiếp cận tín dụng, chất lượng đào tạo - khuyến ngư và tính bền vững của hoạt động xúc tiến thương mại. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất các giải pháp bao gồm hoàn thiện chính sách đất đai và quy hoạch vùng nuôi, ưu tiên đầu tư hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản, đổi mới công tác đào tạo - khuyến ngư, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và nâng cao hiệu quả giám sát, đánh giá chính sách.

Từ khóa: Hỗ trợ phát triển, thủy sản, thực hiện chính sách, vùng ven biển, Hưng Yên.

Policy Implementation of Support Policy for Fisheries Development in Coastal Area of Hung Yen Province

ABSTRACT

This paper analyzed the implementation of policies supporting the development of coastal aquaculture of Hung Yen Province in the context of restructuring the spatial framework for the marine economy. The study combined secondary data from state management reports with primary data collected through surveys of 40 management officials and 160 beneficiaries. Descriptive statistical methods and qualitative analysis were applied to process and analyze the data. The results indicate that support policies contributed to the expansion of concentrated aquaculture zones, promoted the adoption of technical advances, and increased the area under high-technology aquaculture. However, policy implementation effectiveness remained uneven, revealing limitations in access to legally secured land, specialized irrigation infrastructure, access to credit, quality of training and extension services, and the sustainability of trade promotion activities. Based on these findings, the paper proposed solutions including improving land policies and aquaculture zoning, prioritizing investment in aquaculture infrastructure, reforming training and extension services, strengthening value chain linkages, and enhancing the effectiveness of policy monitoring and evaluation.

Keywords: Development support, fisheries, policy implementation, coastal area, Hung Yen province.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nghiên cứu chính sách công, thực hiện chính sách được xem là giai đoạn quan trọng quyết định mức độ chuyển hóa mục tiêu chính sách thành kết quả thực tiễn. Theo Van Meter & Van Horn (1975), hiệu quả thực thi

chính sách phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mục tiêu và tiêu chuẩn chính sách, nguồn lực thực hiện, đặc điểm của cơ quan triển khai, năng lực của đội ngũ thực thi và sự phối hợp giữa các tổ chức liên quan. Các nghiên cứu về thực hiện chính sách cũng chỉ ra rằng khoảng cách giữa thiết kế chính sách và điều kiện thực tiễn tại

địa phương có thể làm giảm hiệu quả chính sách nếu không được điều chỉnh kịp thời (Pressman & Wildavsky, 1984; Đỗ Kim Chung, 2018).

Việt Nam với đường bờ biển dài 3.260km là quốc gia có tiềm năng lớn để phát triển ngành thủy sản với nguồn lợi đa dạng và phân bố rộng khắp. Theo Cục Thủy sản, đến tháng 12/2024, tổng sản lượng thủy sản ước đạt hơn 9,6 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2023, trong đó 3,86 triệu tấn từ khai thác và 5,75 triệu tấn từ nuôi trồng thủy sản; kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 10 tỷ USD (Directorate of Fisheries, 2025; VASEP, 2024). Chiến lược phát triển ngành thủy sản của Việt Nam định hướng giảm dần khai thác, tăng tỷ trọng nuôi trồng, phát triển kinh tế thủy sản bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thủy sản (Bộ NN&PTNT, 2020). Đồng thời, công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) cần được tăng cường thông qua quản lý đội tàu, giám sát hành trình và truy xuất nguồn gốc nhằm tránh nguy cơ bị Ủy ban châu Âu duy trì “thẻ vàng” đối với thủy sản Việt Nam (Kim Sơn, 2025). Thời gian qua, nhiều chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản đã được triển khai như hỗ trợ giống, vật tư đầu vào, đầu tư hạ tầng vùng nuôi, đào tạo kỹ thuật và chuyển đổi mô hình sản xuất. Tại tỉnh Hưng Yên (Thái Bình cũ), Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND về quy hoạch phát triển thủy sản và Quyết định số 3044/QĐ-UBND năm 2013 về hỗ trợ đóng mới, cải hoán tàu khai thác xa bờ đã góp phần mở rộng vùng nuôi tập trung và nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản (Sở NN&MT tỉnh Thái Bình, 2025).

Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản vùng ven biển vẫn còn một số hạn chế, như khả năng tiếp cận vốn vay ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật và thông tin chính sách của người dân còn khó khăn; một số chính sách chưa thực sự phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và dịch bệnh thủy sản diễn biến phức tạp, việc đánh giá một cách hệ thống quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương là cần thiết nhằm nhận diện các điểm nghẽn trong triển khai và

đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, khu vực vùng ven biển được xác định theo cách tiếp cận quản lý lãnh thổ ven biển của Việt Nam, bao gồm các xã, thị trấn nằm trong khu vực tiếp giáp trực tiếp với biển hoặc có hoạt động kinh tế - sinh kế gắn chặt với hệ sinh thái ven biển như nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và khai thác thủy sản (Quốc hội, 2015). Các xã ven biển của tỉnh Hưng Yên bao gồm: Thái Ninh, Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Đông Châu, Đông Tiền Hải và Nam Cường được lựa chọn làm địa bàn nghiên cứu về chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản vì đây là những địa phương có tiềm năng lớn trong phát triển thủy sản nhờ vị trí địa lý thuận lợi, nằm ven biển với đường bờ biển dài và diện tích đất ngập mặn rộng lớn. Hơn nữa, chính quyền địa phương đã và đang triển khai nhiều chính sách hỗ trợ như vốn, kỹ thuật và xây dựng hạ tầng sản xuất. Sự đa dạng và đặc thù về thực hiện chính sách giữa các xã ven biển giúp đánh giá quá trình thực hiện chính sách một cách đa chiều và tổng thể.

2.2. Thu thập và phân tích số liệu

Thông tin thứ cấp được thu thập từ các báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, các phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện cũ cũng như các xã ven biển tỉnh Hưng Yên. Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi các tác nhân có liên quan đến thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản vùng ven biển tỉnh Hưng Yên. Đối với cán bộ địa phương, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bằng bảng hỏi 2 cán bộ cấp tỉnh thuộc Nông nghiệp và Môi trường, 6 cán bộ cấp huyện thuộc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Tài nguyên và Môi trường (cũ) và 32 cán bộ cấp xã (cũ) để thu thập thông tin về tình hình tiếp nhận và thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản trên địa bàn huyện. Tổng số cán bộ khảo sát là 40 mẫu.

Đối với hộ nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bằng bảng hỏi dựa trên phương pháp chọn mẫu có chủ đích, dựa trên các tiêu chí: (i) mức độ tập trung hoạt động nuôi trồng thủy sản ven biển; (ii) mức độ triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản của địa phương; và (iii) khả năng tiếp cận thông tin và đối tượng khảo sát phục vụ nghiên cứu. Cỡ mẫu được xác định dựa trên phương pháp xác định dung lượng mẫu của Yamane (1967):

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó: n: Số lượng mẫu; N: Số lượng tổng thể; e: Sai số mẫu cho phép ở mức 5%.

Từ công thức xác định dung lượng mẫu trên, số mẫu cần khảo sát để đảm bảo tính đại diện là 158 mẫu. Nghiên cứu này tiến hành khảo sát 160 mẫu, tức vượt quá 2 mẫu khảo sát so với dung lượng mẫu tối thiểu của Yamane (1967).

Số liệu nghiên cứu được phân tích bằng phương pháp kết hợp giữa thống kê mô tả và phân tích định tính dựa trên các chỉ tiêu đánh giá thực hiện chính sách như khả năng huy động nguồn lực, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả và mức độ khả thi... Số liệu sơ cấp từ điều tra bằng hỏi được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0, sử dụng các thống kê mô tả và thang đo Likert để đánh giá mức độ hiệu quả, tính phù hợp và khả năng tiếp cận chính sách.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Bộ máy thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản ở tỉnh Hưng Yên

Bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản ở tỉnh Hưng Yên được thiết lập theo mô hình quản lý phân cấp, trong đó UBND tỉnh giữ vai trò chỉ đạo, điều hành chung; Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn chủ trì tham mưu và tổ chức triển khai; các sở, ngành liên quan như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương tham gia theo chức năng quản lý nhà nước; UBND xã là cấp trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách tại cơ sở (Hình 1).

Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn sâu cán bộ địa phương cho thấy bộ máy tổ chức thực hiện

chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản ở Hưng Yên vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, đặc biệt sau quá trình sáp nhập đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình tinh gọn. Thứ nhất, việc sáp nhập các xã làm gia tăng đáng kể quy mô địa bàn quản lý, trong khi số lượng công chức cấp xã không tăng tương ứng, dẫn đến tình trạng quá tải công việc, nhất là đối với bộ phận địa chính - nông nghiệp - môi trường, nơi trực tiếp tham gia quản lý mặt nước nuôi trồng, môi trường thủy sản và triển khai các chính sách hỗ trợ. Thứ hai, do không tổ chức cấp huyện, nhiều chức năng trung gian trước đây bị thu hẹp hoặc chuyển giao chưa đầy đủ cho cấp xã, làm phát sinh khoảng trống trong điều phối, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách thủy sản giữa cấp tỉnh và cơ sở. Thứ ba, sự phân công, phối hợp giữa các sở, ngành cấp tỉnh còn mang tính hành chính, chưa hình thành cơ chế phối hợp liên ngành thực chất; trách nhiệm giải trình trong từng khâu của quá trình thực hiện chính sách chưa được xác định rõ ràng.

3.2. Huy động nguồn lực thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản

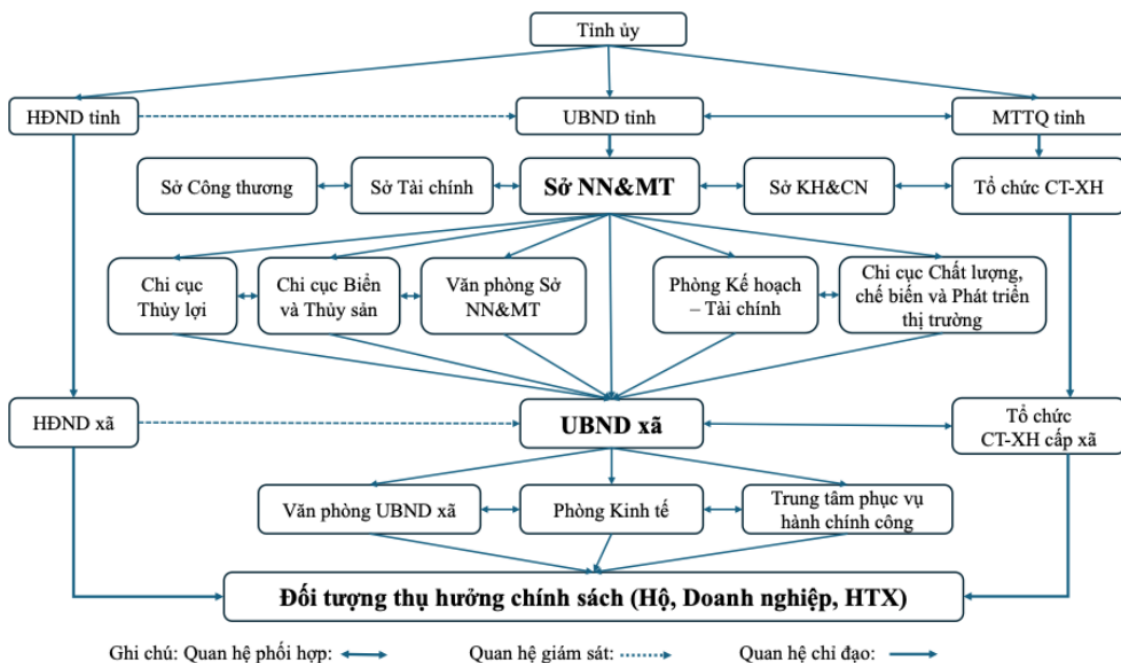
Việc huy động và phân bổ nguồn lực là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản. Ở tỉnh Hưng Yên, công tác này đã được triển khai theo hướng đa dạng hóa các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, tín dụng chính sách, xã hội hóa và sự đóng góp của cộng đồng dân cư. Nguồn lực ngân sách nhà nước, đặc biệt là ngân sách tỉnh và ngân sách huyện cũ, giữ vai trò chủ đạo trong việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản như hệ thống kênh mương, đê bao, điện chiếu sáng và các công trình chống thiên tai.

Trên địa bàn hai huyện cũ Tiên Hải và Thái Thụy là một phần của Khu kinh tế Thái Bình - khu vực được quy hoạch với tổng diện tích 30.583ha. Với lợi thế này, nhiều dự án hạ tầng trọng điểm đã được đầu tư hoặc đang triển khai như khu neo đậu tránh trú bão Cống 6 tại Nam Phú, hệ thống cảng cá tại Cửa Lân dự kiến phục vụ 100 lượt tàu/ngày và xử lý 12.000 tấn hàng hóa/năm. Ngoài ra, tỉnh cũng đẩy mạnh cải tạo hệ thống kênh dẫn nước, cống điều tiết, đê bao vùng nuôi. Theo kế hoạch đầu tư công trung

hạn giai đoạn 2022-2024, nhiều hạng mục hạ tầng thủy sản đã được phân bổ kinh phí cụ thể cho từng năm (Bảng 1).

Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân trên địa bàn đã chủ động đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ và hạ tầng sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu. Nhiều HTX và doanh nghiệp thủy sản tại các xã Đông Tiễn Hải và Nam

Cường đã tiên phong áp dụng hệ thống nuôi tôm tuần hoàn và lồng bè nhựa HDPE thay thế lồng tre truyền thống, qua đó không chỉ tăng sản lượng mà còn giảm thiểu tác động xấu tới môi trường nước ven biển. Cùng với đó, nhiều ngư dân đã sử dụng vốn tự có để đóng mới tàu cá, mua sắm thiết bị hiện đại như máy dò cá, máy định vị GPS, thiết bị giám sát hành trình - góp phần nâng cao hiệu quả khai thác và tuân thủ quy định IUU.



Nguồn: Phòng vấn sâu cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã (2025).

Hình 1. Bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Bảng 1. Nguồn vốn cho hoạt động hỗ trợ phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2024 (ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tốc độ phát triển (%)		
				2023/2022	2024/2023	Bình quân
Tổng kinh phí	2.958,3	2.999,2	3.176,9	101,4	105,9	103,6
Ngân sách tỉnh	2.312	2.354,3	2.462,3	101,8	104,6	103,2
Ngân sách huyện	510,3	490,5	486,3	96,1	99,1	97,6
Huy động cộng đồng	136,0	154,4	228,3	113,5	147,9	129,6
Mục đích sử dụng	2.958,3	2.999,2	3.176,9	101,4	105,9	103,6
Đào tạo, tập huấn	145,5	152,3	147,5	104,7	96,8	100,7
Hạ tầng thủy sản	1.493,5	1.513,2	1.576	101,3	104,2	102,7
Khoa học công nghệ	165,2	171,6	177,5	103,9	103,4	103,7
Khác	1.012,3	1.037,1	1.146,0	102,4	110,5	106,4

Nguồn: Sở NN&MT tỉnh Hưng Yên (2025).

Tuy nhiên, thực tế triển khai cũng cho thấy một số tồn tại nhất định. Tiến độ giải ngân ở một số công trình còn chậm do vướng mắc trong giải phóng mặt bằng hoặc thủ tục đầu tư. Ngoài ra, công tác giám sát, kiểm tra chất lượng thi công đôi khi chưa được thực hiện sát sao, dẫn đến lo ngại về độ bền và an toàn của công trình trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Những phát hiện này tương đồng với các nghiên cứu về chính sách khuyến ngư vùng ven biển Bắc Bộ (Nguyễn Hữu Thọ & Nguyễn Nguyên Cự, 2016), khi cùng khẳng định sự cần thiết phải đa dạng nguồn tài chính, tăng trách nhiệm của người hưởng lợi và hoàn thiện cơ chế giám sát, vận hành nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của đầu tư công trong lĩnh vực thủy sản.

3.3. Kết quả thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển thủy sản vùng ven biển tỉnh Hưng Yên

3.3.1. Hỗ trợ phát triển hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2022-2024, tỉnh Thái Bình cũ, nay là tỉnh Hưng Yên đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản ven biển, lồng ghép giữa định hướng của Trung ương và các chương trình, nghị quyết đầu tư của địa phương. Thứ nhất, chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống thủy lợi nuôi trồng thủy sản được triển khai tương đối đồng bộ thông qua các chương trình đầu tư công trung hạn, Chương trình mục tiêu quốc gia xây

dựng nông thôn mới và các dự án phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu. Nội dung hỗ trợ chủ yếu bao gồm kiên cố hóa kênh mương nội đồng, nạo vét hệ thống cấp - thoát nước, xây dựng trạm bơm và cống điều tiết phục vụ vùng nuôi tập trung. Nhờ đó, diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển được hưởng lợi từ đầu tư thủy lợi tăng đều qua các năm, đồng thời tạo điều kiện cho việc áp dụng các quy trình nuôi an toàn sinh học và nuôi thâm canh, bán thâm canh.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng điện và giao thông vùng nuôi được lồng ghép trong các chương trình phát triển hạ tầng nông thôn. Việc hỗ trợ kéo điện lưới, đặc biệt là điện ba pha, đến các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung đã góp phần thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm, nuôi thủy sản nước lợ. Song song với đó, chính sách cứng hóa đường giao thông nội vùng nuôi giúp giảm chi phí vận chuyển vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất của các hộ nuôi trồng thủy sản ven biển.

Thứ ba, chính sách đầu tư hạ tầng cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão được triển khai nhằm hỗ trợ đồng thời cho khai thác và nuôi trồng thủy sản. Các dự án nâng cấp cảng cá, bến cá, cùng với việc hỗ trợ lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và hệ thống truy xuất nguồn gốc, góp phần tăng cường quản lý hoạt động thủy sản, đáp ứng yêu cầu chống khai thác IUU và nâng cao năng lực hậu cần phục vụ sản xuất thủy sản ven biển.

Bảng 2. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản ven biển tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2022-2024

Chỉ tiêu	ĐVT	2022	2023	2024	So sánh (%)		
					2023/2022	2024/2023	Bình quân
Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng mô hình cấp, thoát nước chủ động	ha	310	365	410	117,7	112,3	115,0
Chiều dài kênh mương thủy lợi nuôi trồng thủy sản được nâng cấp	km	180	200	220	111,1	110,0	110,6
Vùng nuôi tập trung được đầu tư đồng bộ hạ tầng	Vùng	18	22	25	122,2	113,6	117,9
Tỷ lệ vùng nuôi trồng thủy sản có điện phục vụ sản xuất	%	78	86	91	110,3	105,8	108,0
Tỷ lệ đường giao thông nội vùng nuôi được cứng hóa	%	22	28,4	35,6	129,1	125,4	127,2
Công trình cảng cá, bến cá được nâng cấp, cải tạo	Công trình	3	4	5	133,3	125,0	129,1

Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách hỗ trợ hạ tầng vẫn còn những hạn chế. Một số vùng nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ chưa được tiếp cận đầy đủ với các chính sách đầu tư do nguồn lực phân bổ còn dàn trải; tiến độ triển khai một số dự án hạ tầng trọng điểm còn chậm do vướng mắc về quy hoạch và thủ tục đầu tư. Điều này đặt ra yêu cầu trong giai đoạn tới, tỉnh cần tiếp tục ưu tiên nguồn lực cho hạ tầng nuôi trồng thủy sản ven biển theo hướng tập trung, có trọng điểm, gắn chặt với quy hoạch vùng nuôi và mục tiêu phát triển thủy sản bền vững.

3.3.2. Hỗ trợ tín dụng

Đối với tỉnh Hưng Yên, chính sách tín dụng cho nuôi trồng thủy sản ven biển được kế thừa và tích hợp từ hệ thống chính sách trung ương và các cơ chế hỗ trợ đặc thù của tỉnh Thái Bình cũ, đặc biệt trong giai đoạn 2021-2025.

Hệ thống chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản hiện nay được thiết kế theo hướng đa tầng, đa công cụ, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đa dạng của các chủ thể sản xuất ven biển. Về tổng thể, các chính sách bao gồm ba nhóm chính: (i) Tín dụng ưu đãi theo các nghị định của Chính phủ và chương trình tín dụng chính sách xã hội, tập trung hỗ trợ hộ nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, hộ nghèo và lao động ven biển; (ii) Tín dụng thương mại định hướng nông nghiệp - thủy sản do các ngân hàng thương mại nhà nước triển khai, hướng tới hộ sản xuất lớn, trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp và (iii) Các cơ chế hỗ trợ gián tiếp từ ngân sách địa phương như hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ và phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Trong đó, Nghị quyết 40/2020/NQ-HĐND tỉnh Thái Bình giữ vai trò quan trọng khi gắn chính sách tín dụng với phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp, xác định thủy sản là ngành hàng ưu tiên trong liên kết sản xuất. Bên cạnh đó, các chương trình tín dụng xanh, tín dụng công nghệ cao và cơ chế ủy thác qua các tổ chức đoàn thể đã góp phần mở rộng khả năng tiếp cận vốn cho hộ nuôi trồng thủy sản ven biển.

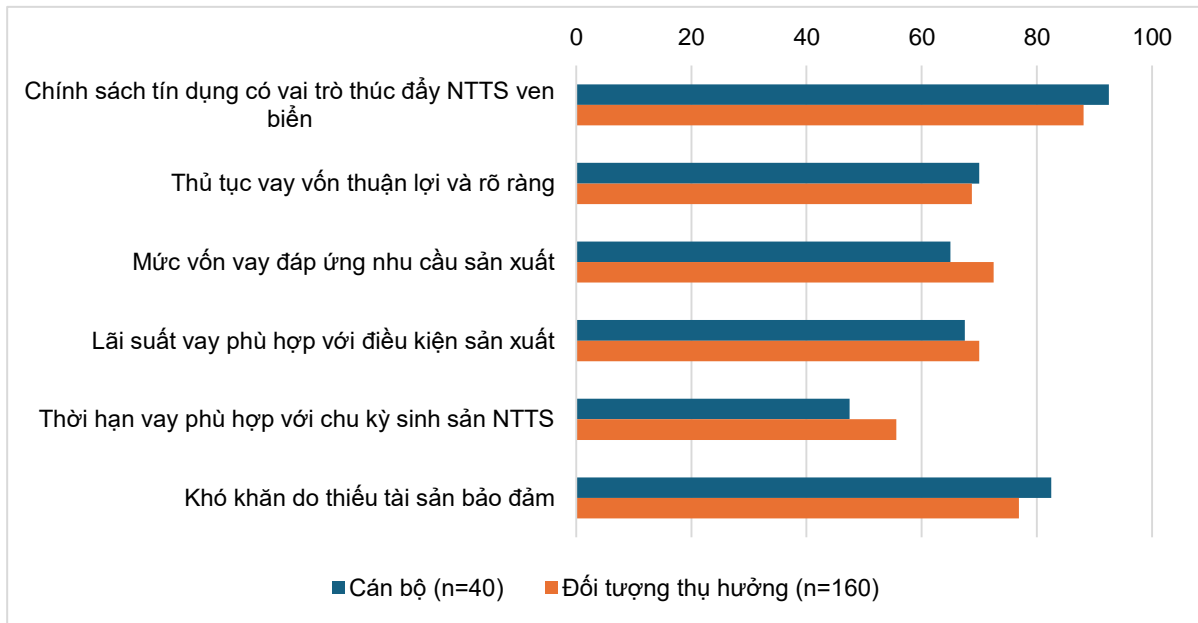
Thực tế triển khai cho thấy, chính quyền địa phương đã đóng vai trò trung gian tích cực trong việc kết nối ngân hàng với người dân thông qua các hoạt động tuyên truyền chính

sách, hỗ trợ thủ tục vay vốn và xây dựng các mô hình tổ vay vốn tự quản tại cơ sở. Nhờ đó, nguồn vốn tín dụng đã góp phần quan trọng vào việc cải tạo ao đầm, đầu tư giống chất lượng cao, áp dụng công nghệ nuôi thâm canh và bán thâm canh, từng bước hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ven biển.

Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện chính sách tín dụng cho nuôi trồng thủy sản ven biển vẫn còn những hạn chế nhất định. Khó khăn lớn nhất là vấn đề tài sản bảo đảm, khi nhiều hộ nuôi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc tài sản sản xuất khó định giá. Bên cạnh đó, thời hạn vay vốn chưa thực sự phù hợp với chu kỳ nuôi trồng thủy sản, đặc biệt đối với các mô hình công nghệ cao cần thời gian hoàn vốn dài. Năng lực lập phương án sản xuất - kinh doanh của một bộ phận hộ và hợp tác xã còn hạn chế, làm giảm khả năng tiếp cận các gói tín dụng quy mô lớn.

3.3.3. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn và khuyến ngư về nuôi trồng thủy sản

Trong chiến lược phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển theo hướng gia tăng giá trị và bền vững, chính sách hỗ trợ đào tạo, tập huấn và khuyến ngư được xem là một trong những công cụ can thiệp quan trọng nhằm nâng cao năng lực sản xuất, khả năng tiếp cận khoa học - công nghệ và mức độ thích ứng rủi ro của người nuôi. Quan điểm này nhất quán với các chính sách phát triển thủy sản trên thế giới khi nhấn mạnh hỗ trợ tài chính hay đất đai là chưa đủ nếu thiếu năng lực kỹ thuật và đổi mới công nghệ (Naylor & cs., 2023). Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong những năm gần đây, tỉnh đã triển khai tương đối đa dạng các hoạt động đào tạo và khuyến ngư phục vụ nuôi trồng thủy sản ven biển. Các nội dung tập huấn tập trung vào nhóm đối tượng nuôi chủ lực như tôm thẻ chân trắng, cá nước lợ, nuôi tổng hợp đa đối tượng, đồng thời chú trọng đến các vấn đề mang tính nền tảng như quản lý môi trường ao nuôi, phòng trị dịch bệnh, sử dụng chế phẩm sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái vùng ven biển. Hình thức tổ chức đào tạo từng bước được đổi mới, kết hợp giữa tập huấn trực tiếp, hội thảo đầu bờ, mô hình trình diễn tại hộ và hợp tác xã, cùng với các hình thức truyền thông số như nhóm Zalo, video hướng dẫn kỹ thuật và tư vấn trực tuyến.



Hình 2. Đánh giá của cán bộ và đối tượng thụ hưởng về chính sách tín dụng nuôi trồng thủy sản tỉnh Hưng Yên (% , năm 2025)

Bảng 3. Kết quả hỗ trợ đào tạo, tập huấn khuyến ngư nuôi trồng thủy sản ven biển tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2024

Chỉ tiêu	ĐVT	2022	2023	2024	So sánh		
					2023/2022	2024/2023	Bình quân
Số lớp tập huấn	Lớp	28	38	44	135,7	115,8	125,4
Lượt người tham gia	Lượt	976	1.054	1.267	108,0	120,2	113,9
Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản ven biển tham gia ≥ 1 lớp/năm	%	32,5	38,7	45,1	119,1	116,5	117,9
Lớp tập huấn gắn với mô hình thực hành	Lớp	8	12	15	150,0	125,0	136,9
Mô hình nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ chuyển giao	Mô hình	10	14	18	140,0	128,6	134,2
Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình kỹ thuật mới	ha	154	175	191	113,6	109,1	111,4
Diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao	ha	172	198	198	115,1	100,0	107,3

Kết quả triển khai cho thấy các hoạt động đào tạo và khuyến ngư đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển theo hướng thâm canh, ứng dụng công nghệ và kiểm soát rủi ro tốt hơn. Hoạt động hỗ trợ đào tạo, tập huấn và khuyến ngư cho nuôi trồng thủy sản ven biển tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2024 có xu hướng tăng trưởng rõ nét cả về quy mô và chiều sâu. Số lớp tập huấn tăng bình quân 25,4%/năm, trong khi lượt người tham gia tăng 13,9%/năm, phản ánh mức độ mở rộng phạm vi tiếp cận chính sách (Bảng 3).

Tuy nhiên, hoạt động hỗ trợ đào tạo và khuyến ngư cho nuôi trồng thủy sản ven biển tỉnh Hưng Yên vẫn còn bất cập. Quy mô tập huấn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các vùng nuôi tập trung; nội dung đào tạo ở một số lớp còn thiên về lý thuyết, thiếu thực hành chuyên sâu; đội ngũ cán bộ khuyến ngư cơ sở còn mỏng và chưa theo kịp các mô hình công nghệ mới như nuôi tuần hoàn, nuôi thâm canh mật độ cao hay ứng dụng cảm biến môi trường. Kết quả này phù hợp với nhận định của Nguyễn Hữu Thọ & Nguyễn Nguyên Cự (2016) cho rằng hoạt động

khuyến ngư chưa theo kịp nhu cầu thực tế và nhịp sản xuất của người nuôi, qua đó làm hạn chế khả năng tiếp cận và hiệu quả áp dụng.

3.3.4. Hỗ trợ xúc tiến thương mại và tiếp cận thị trường về nuôi trồng thủy sản

Báo cáo tổng quan về chính sách nuôi trồng thủy sản trên thế giới cho thấy nhiều điểm tương đồng với bối cảnh tỉnh Hưng Yên, qua đó khẳng định rằng phát triển nuôi trồng thủy sản không thể tách rời thị trường và chuỗi giá trị (Naylor & cs., 2023). Trong giai đoạn 2022-2025, tỉnh Hưng Yên đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại thủy sản nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao giá trị gia tăng và giảm phụ thuộc vào các kênh phân phối truyền thống. Các chính sách này được lồng ghép trong Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), kế hoạch phát triển kinh tế thủy sản của tỉnh, cùng với hoạt động xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong tiêu thụ nông sản. Trọng tâm của chính sách là hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm thủy sản, thông qua việc hoàn thiện hồ sơ OCOP, thiết kế bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc và đăng ký nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm chủ lực như tôm, ngao, nước mắm và thủy sản chế biến. Mặt khác, tỉnh đã đẩy mạnh chính sách hỗ trợ kết nối thị trường và đa dạng hóa kênh tiêu thụ, bao gồm hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất tham gia hội chợ, triển lãm nông sản - thủy sản; tổ chức các phiên chợ nông sản địa phương; kết nối tiêu thụ với hệ thống siêu thị và doanh nghiệp chế biến. Đặc biệt, các hoạt động hỗ trợ đưa sản phẩm thủy sản lên sàn thương mại điện tử (Postmart, Voso, các nền tảng mạng xã hội) và tập huấn kỹ năng bán hàng online, livestream, marketing số.

Tuy nhiên, kết quả điều tra cán bộ và đối tượng thụ hưởng cho thấy, nhận thức của cán bộ quản lý và đối tượng thụ hưởng về chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại thủy sản tỉnh Hưng Yên vẫn tồn tại những khoảng cách nhất định. Các nội dung liên quan đến tính phù hợp với hộ quy mô nhỏ và hỗ trợ chuyên sâu về marketing, thương mại số có điểm đánh giá thấp nhất (dưới 2,6 điểm), cho thấy chính sách hiện hành chưa đáp ứng tốt nhu cầu của nhóm hộ yếu thế. Đáng chú ý, khả năng duy trì kênh tiêu thụ sau khi

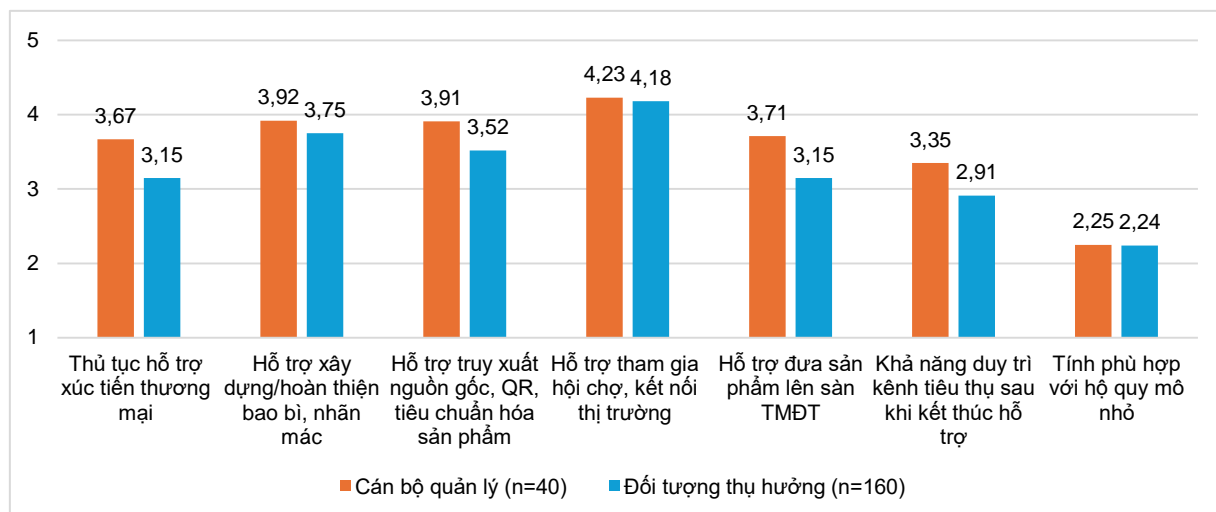
kết thúc hỗ trợ chỉ đạt mức trung bình, hàm ý tính bền vững của chính sách xúc tiến thương mại còn hạn chế.

3.4. Giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách

Công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Hưng Yên được tổ chức theo hướng kết hợp giữa kiểm tra hành chính định kỳ và giám sát chuyên đề, nhằm bảo đảm các nguồn lực hỗ trợ được sử dụng đúng mục tiêu, đúng đối tượng và phát huy hiệu quả thực chất. Trong giai đoạn 2022-2024, hoạt động giám sát tập trung vào các nhóm chính sách trọng tâm như: hỗ trợ chuyển đổi nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao, hỗ trợ giống và vật tư đầu vào, tập huấn kỹ thuật, tín dụng ưu đãi và đầu tư hạ tầng vùng nuôi ven biển. Việc kiểm tra được thực hiện theo chu kỳ triển khai chính sách, kết hợp các đợt kiểm tra đột xuất tại những khu vực có quy mô sản xuất lớn hoặc có nguy cơ phát sinh sai phạm cao. Nội dung giám sát không chỉ dừng ở khâu phân bổ nguồn lực mà còn chú trọng đánh giá mức độ tuân thủ quy trình kỹ thuật, hiệu quả sử dụng hỗ trợ và khả năng duy trì mô hình sau khi kết thúc chính sách.

Bên cạnh đó, hoạt động giám sát đã phát hiện một số vụ vi phạm mặc dù số lượng không nhiều, song phản ánh những tồn tại mang tính hệ thống trong khâu thực thi chính sách ở cơ sở. Đáng chú ý, một số trường hợp vi phạm xuất phát từ hạn chế về nhận thức chính sách và năng lực quản lý của cán bộ cơ sở, hơn là hành vi trục lợi có chủ ý (Bảng 4).

Mặc dù vậy, hoạt động giám sát, đánh giá vẫn còn những hạn chế như thiếu hệ thống theo dõi sau hỗ trợ, chưa ứng dụng đồng bộ công nghệ số trong quản lý dữ liệu và cơ chế phản hồi từ người dân còn yếu. Những hạn chế trên tương đồng với các nghiên cứu về quản trị nuôi trồng thủy sản, cho rằng hiệu quả chính sách phụ thuộc lớn vào chất lượng giám sát và trách nhiệm giải trình, chứ không chỉ vào mức độ đầu tư nguồn lực (Hishamunda & cs., 2014). Do đó, cần hoàn thiện khung giám sát theo hướng minh bạch, có sự tham gia của người dân, nhằm nâng cao hiệu lực chính sách và thúc đẩy phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển bền vững.



Ghi chú: Điểm trung bình theo thang đo Likert (1: Rất không hiệu quả; 5: Rất hiệu quả).

Hình 3. Đánh giá của cán bộ quản lý và đối tượng thụ hưởng về chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại thủy sản tỉnh Hưng Yên (năm 2025)

Bảng 4. Kết quả giám sát và xử lý vi phạm trong thực hiện chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2022-2024

Chỉ tiêu	ĐVT	2022	2023	2024
Số đợt kiểm tra, giám sát chính sách	Đợt	9	11	10
Tỷ lệ kiểm tra tại vùng nuôi trồng thủy sản ven biển trọng điểm	%	62,5	68,4	71,2
Tổng số trường hợp vi phạm được phát hiện	Trường hợp	5	7	7
Tỷ lệ vi phạm trên tổng số đối tượng được kiểm tra	%	6,4	7,1	6,8
Trường hợp sử dụng hỗ trợ không đúng mục đích	Trường hợp	2	3	3
Trường hợp sai đối tượng thụ hưởng	Trường hợp	1	2	2
Tổng số tiền xử phạt	Triệu đồng	152,0	211,5	82,0

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên (2025).

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này tập trung phân tích việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ven biển tỉnh Hưng Yên trong bối cảnh không gian phát triển biển được mở rộng sau sáp nhập đơn vị hành chính. Kết quả cho thấy hệ thống chính sách hiện hành đã góp phần hình thành các vùng nuôi tập trung, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản công nghệ cao và từng bước nâng cao thu nhập cho người dân ven biển. Tuy nhiên, hiệu quả thực thi chính sách còn bộc lộ những hạn chế về tiếp cận đất đai, hạ tầng kỹ thuật, năng lực tổ chức thực hiện, chất lượng hỗ trợ kỹ thuật - khuyến ngư, hiệu quả

xúc tiến thương mại và cơ chế giám sát, đánh giá sau hỗ trợ. Để phát triển nuôi trồng thủy sản vùng ven biển tỉnh Hưng Yên theo hướng bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và hội nhập thị trường đến năm 2030, nghiên cứu đề xuất một số nhóm giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách đất đai phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản. Cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ven biển theo hướng ưu tiên quỹ đất cho nuôi trồng thủy sản tập trung, hạn chế chồng chéo với các quy hoạch ngành khác. Việc giao đất, cho thuê đất và gia hạn quyền sử dụng đất cho các hộ và hợp tác xã nuôi trồng thủy sản cần được thực hiện ổn định, minh bạch, phù hợp với chu kỳ đầu tư dài hạn của ngành. Đồng thời,

cần đẩy nhanh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các vùng nuôi đã hình thành ổn định, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận tín dụng và yên tâm đầu tư lâu dài.

Thứ hai, tăng cường đầu tư và hoàn thiện hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản. Nhà nước cần ưu tiên nguồn lực cho hệ thống thủy lợi chuyên dùng, kênh cấp - thoát nước tách biệt, đê bao bảo vệ vùng nuôi, hạ tầng điện ba pha và giao thông nội đồng tại các khu nuôi tập trung ven biển. Việc đầu tư hạ tầng cần gắn với yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu, kiểm soát môi trường và phòng chống thiên tai. Bên cạnh đó, cần chú trọng phát triển hạ tầng số, hệ thống quan trắc môi trường và cảnh báo sớm nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và giảm rủi ro trong sản xuất.

Thứ ba, đổi mới chính sách đào tạo, khuyến ngư và chuyển giao công nghệ theo hướng chuyên sâu, thực hành và gắn với nhu cầu thực tế của người nuôi. Nhà nước cần ưu tiên hỗ trợ các mô hình nuôi công nghệ cao, nuôi tuần hoàn, nuôi đa đối tượng và các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu.

Thứ tư, tăng cường chính sách xúc tiến thương mại và liên kết chuỗi giá trị. Trọng tâm cần chuyển từ hỗ trợ ngắn hạn sang xây dựng năng lực thị trường bền vững, thông qua hỗ trợ tiêu chuẩn hóa sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu, thương mại điện tử và liên kết tiêu thụ ổn định, đặc biệt đối với các hộ nuôi quy mô nhỏ.

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế giám sát, đánh giá chính sách dựa trên dữ liệu và phản hồi từ người thụ hưởng, tăng cường kiểm tra sau hỗ trợ và xử lý nghiêm các vi phạm. Việc triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp trên sẽ tạo nền tảng quan trọng để nuôi trồng thủy sản vùng ven biển tỉnh Hưng Yên phát triển hiệu quả, bền vững và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế biển đến năm 2030.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ NN&PTNT (2020). Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Truy cập từ <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpbq/2021/03/339.signed.pdf>, ngày 22/12/2025.

Chính phủ (2021). Quyết định số 339/2021/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm

2045. Truy cập tại <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpbq/2021/03/339.signed.pdf> ngày 22/12/2025.

Directorate of Fisheries (2025). The Department of Fisheries strengthening collective power - unity - consensus. Retrieved from https://tongcucthuysan.gov.vn/en-us/vietnam-fisheries/doc-tin/022234/2025-02-28/the-department-of-fisheries-strengthening-collective-power-unity-consensus?utm_source=chatgpt.com on Dec 22, 2025.

Đỗ Kim Chung (2018). Giáo trình Chính sách Công. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.

Kim Sơ (2025). Gỡ 'thẻ vàng' IUU: Đồi diện chứ không đối phó. Tạp chí điện tử nông nghiệp & Môi trường. Truy cập từ <https://nongnghiepmoitruong.vn/go-the-vang-iuu-doi-dien-chu-khong-doi-pho-d423021.html> ngày 22/12/2025.

Nathanaael Hishamunda, Neil Ridler & Elisabetta Martone (2014). Policy and governance in aquaculture: lessons learned and way forward. FAO Fisheries and Aquaculture Technical Paper No. 577. Rome, FAO.

Naylor R., Fang S. & Fanzo J. (2023). A global view of aquaculture policy. Food Policy. 116: 102422.

Nguyễn Hữu Thọ & Nguyễn Nguyên Cự (2016). Chính sách khuyến nông, khuyến ngư trên thế giới và gợi ý hoàn thiện chính sách khuyến ngư cho nuôi trồng thủy sản vùng ven biển Bắc Bộ. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam. 14(2): 202-210.

Pressman J.L. & Wildavsky, A. (1984). Implementation: How great expectations in Washington are dashed in Oakland; Or, why it's amazing that federal programs work at all (3rd ed.). Berkeley, CA: University of California Press.

Quốc hội (2015). Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Sở NN&MT tỉnh Hưng Yên (2025). Báo cáo thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản vùng ven biển giai đoạn 2021-2024. Hưng Yên.

UBND huyện Thái Thụy (2025). Báo cáo tình hình phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Thái Thụy giai đoạn 2022-2024 trình Sở NN&PTNT tỉnh Thái Bình.

UBND huyện Tiền Hải (2025). Báo cáo tình hình phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Tiền Hải giai đoạn 2022-2024 trình Sở NN&PTNT tỉnh Thái Bình.

Van Meter D.S. & Van Horn C.E. (1975). The Policy Implementation Process - A Conceptual Framework. Administration and Society. 6(4).

Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers (VASEP). (2024). Vietnam seafood industry profile. Retrieved from https://seafood.vasep.com.vn/why-buy-seafood/fishery-profile?utm_source=chatgpt.com, on Dec 22, 2025.